CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẤT VIỆT

Số: 91/2024/BC/MGDV-VFS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập -Tự do -Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 04 năm 2024

DANH MỤC CHỨNG KHOÁN

THỰC HIỆN GIAO DỊCH KÝ QUỸ THÁNG 04/2024

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
	a.Danh mục chứng khoán ký quỹ tại Sở GDCK Hà Nội			
1	AMV			AMV
2	BNA			BNA
3	BVS			BVS
4	C69			C69
5	CAP			CAP
6	CEO			CEO
7	CIA			CIA
8	CSC			CSC
9	DHT			DHT
10	DL1			DL1
11	DNP			DNP
12	DTD			DTD
13	DVM			DVM
14	DXP			DXP
15	GKM			GKM
16	HDA			HDA
17	HHC			HHC
18	HJS			HJS
19	HLC			HLC
20	HLD			HLD
21	HUT			HUT
22	IDC			IDC
23	IDV			IDV
24	INN			INN
25	IPA			IPA
26	L14			L14
27	LAS			LAS

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
28	LHC			LHC
29	LIG			LIG
30	MBG			MBG
31	MBS			MBS
32	MDC			MDC
33	NAG			NAG
34	NBC			NBC
35	NDN			NDN
36	NSH			NSH
37	NTP			NTP
38	NVB			NVB
39	PBP			PBP
40	PCH			PCH
41	PGN			PGN
42	PLC			PLC
43	PSD			PSD
44	PTI			PTI
45	PVC			PVC
46	PVG			PVG
47	PVI			PVI
48	PVS			PVS
49	S55			S55
50	S99			S99
51	SCG			SCG
52	SCI			SCI
53	SD9			SD9
54	SHS			SHS
55	SLS			SLS
56	SVN			SVN
57	TDN			TDN
58	TDT			TDT
59	THD			THD
60	THT			THT
61	TIG			TIG
62	TNG			TNG
63	TV4			TV4
64	TVD			TVD
65	VC3			VC3
66	VC7			VC7
67	VCS			VCS

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
68	VGS			VGS
69	VHE			VHE
70	VNR			VNR
71	VTZ			VTZ
	b.Danh mục chứng khoán ký quỹ tại Sở GDCK TP.HCM			
1	AAA			AAA
2	AAT			AAT
3	ACB			ACB
4	ACC			ACC
5	ACL			ACL
6	ADS			ADS
7	AGG			AGG
8	AGR			AGR
9	ANV			ANV
10	APG			APG
11	ASM			ASM
12	AST			AST
13	BAF			BAF
14	BCG			BCG
15	BCM			BCM
16	BFC			BFC
17	BIC			BIC
18	BID			BID
19	BKG			BKG
20	BMC			BMC
21	BMI			BMI
22	BMP			BMP
23	BSI			BSI
24	BTP			BTP
25	BVH			BVH
26	BWE			BWE
27	C32			C32
28	C47			C47
29	CAV			CAV
30	CCL			CCL
31	CDC			CDC
32	CHP			CHP
33	CII			CII
34	CLL			CLL

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
35	CMG			CMG
36	CMX			CMX
37	CNG			CNG
38	CRC			CRC
39	CRE			CRE
40	CSM			CSM
41	CSV			CSV
42	CTD			CTD
43	CTF			CTF
44	CTG			CTG
45	CTI			CTI
46	CTR			CTR
47	CTS			CTS
48	CVT			CVT
49	D2D			D2D
50	DBC			DBC
51	DBD			DBD
52	DBT			DBT
53	DCL			DCL
54	DCM			DCM
55	DGC			DGC
56	DGW			DGW
57	DHA			DHA
58	DHC			DHC
59	DHG			DHG
60	DHM			DHM
61	DIG			DIG
62	DPG			DPG
63	DPM			DPM
64	DPR			DPR
65	DRC			DRC
66	DSN			DSN
67	DVP			DVP
68	DXG			DXG
69	E1VFVN30			E1VFVN30
70	EIB			EIB
71	ELC			ELC
72	EVE			EVE
73	EVF			EVF
74	FCM			FCM

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
75	FCN			FCN
76	FIT			FIT
77	FMC			FMC
78	FPT			FPT
79	FTS			FTS
80	FUEMAV30			FUEMAV30
81	FUESSV30			FUESSV30
82	FUESSVFL			FUESSVFL
83	FUEVFVND			FUEVFVND
84	FUEVN100			FUEVN100
85	GAS			GAS
86	GDT			GDT
87	GEG			GEG
88	GEX			GEX
89	GMD			GMD
90	GSP			GSP
91	GVR			GVR
92	HAH			HAH
93	HAP			HAP
94	HAX			HAX
95	HCD			HCD
96	HCM			HCM
97	HDB			HDB
98	HDC			HDC
99	HDG			HDG
100	HHP			HHP
101	HHS			HHS
102	HHV			HHV
103	HMC			HMC
104	HPG			HPG
105	HQC			HQC
106	HSG			HSG
107	HSL			HSL
108	HTN			HTN
109	HUB			HUB
110	HVH			HVH
111	ICT			ICT
112	IDI			IDI
113	IJC			IJC
114	IMP			IMP

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
115	ITC			ITC
116	KBC			KBC
117	KDC			KDC
118	KDH			KDH
119	KHG			KHG
120	KHP			KHP
121	KMR			KMR
122	KOS			KOS
123	KSB			KSB
124	LBM			LBM
125	LCG			LCG
126	LHG			LHG
127	LPB			LPB
128	LSS			LSS
129	MBB			MBB
130	MIG			MIG
131	MSB			MSB
132	MSH			MSH
133	MSN			MSN
134	MWG			MWG
135	NAF			NAF
136	NBB			NBB
137	NHA			NHA
138	NHH			NHH
139	NHT			NHT
140	NKG			NKG
141	NLG			NLG
142	NO1			NO1
143	NSC			NSC
144	NT2			NT2
145	NTL			NTL
146	OCB			OCB
147	OPC			OPC
148	ORS			ORS
149	PAN			PAN
150	PC1			PC1
151	PDR			PDR
152	PET			PET
153	PGC			PGC
154	PGV			PGV

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
155	PHC			PHC
156	PHR			PHR
157	PLX			PLX
158	PNJ			PNJ
159	POW			POW
160	PSH			PSH
161	PTB			PTB
162	PVD			PVD
163	PVT			PVT
164	RAL			RAL
165	REE			REE
166	SAB			SAB
167	SAM			SAM
168	SBA			SBA
169	SBT			SBT
170	SCR			SCR
171	SCS			SCS
172	SFI			SFI
173	SGR			SGR
174	SGT			SGT
175	SHA			SHA
176	SHB			SHB
177	SHI			SHI
178	SJD			SJD
179	SJS			SJS
180	SKG			SKG
181	SMB			SMB
182	SSB			SSB
183	SSI			SSI
184	ST8			ST8
185	STB			STB
186	STG			STG
187	STK			STK
188	SVC			SVC
189	SZC			SZC
190	TCB			TCB
191	TCD			TCD
192	TCH			TCH
193	TCL			TCL
194	TCM			TCM

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
195	TCO			TCO
196	TCT			TCT
197	TDG			TDG
198	TDM			TDM
199	TDP			TDP
200	TEG			TEG
201	THG			THG
202	TIP			TIP
203	TLD			TLD
204	TLG			TLG
205	TLH			TLH
206	TMS			TMS
207	TNH			TNH
208	TNT			TNT
209	TPB			TPB
210	TRC			TRC
211	TTA			TTA
212	TV2			TV2
213	TVS			TVS
214	VCB			VCB
215	VCG			VCG
216	VCI			VCI
217	VDS			VDS
218	VGC			VGC
219	VHC			VHC
220	VHM			VHM
221	VIB			VIB
222	VIC			VIC
223	VID			VID
224	VIP			VIP
225	VIX			VIX
226	VJC			VJC
227	VND			VND
228	VNE			VNE
229	VNG			VNG
230	VNM			VNM
231	VNS			VNS
232	VOS			VOS
233	VPB			VPB
234	VPG			VPG

STT	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ đầu kỳ	Mã chứng khoán bỏ ra khỏi danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán bổ sung vào danh mục giao dịch ký quỹ trong kỳ	Mã chứng khoán thực hiện giao dịch ký quỹ cuối kỳ
235	VPI			VPI
236	VRE			VRE
237	VSC			VSC
238	VSH			VSH
239	VTO			VTO

NGƯỜI LẬP	KIỂM SOÁT	Phó Tổng Giám Đốc
Nguyễn Thị Lan	Phạm Thị Nga	Nguyễn Thị Thu Hằng